TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN Q** **TỈNH T**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 39/2023/QĐST-HNGĐ	*Q , ngày 07 tháng 06 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THOẢ THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 37/2023/TLST- HNGĐ ngày 05 tháng 5 năm 2023, giữa:

Nguyên đơn: Lương Văn C , sinh ngày 22/04/1998;

Bị đơn: Phạm Thị M , sinh ngày 25/03/1999.

Đều ĐKHKTT và chỗ ở hiện tại: Bản C , xã T , huyện Q , tỉnh T

Căn cứ vào Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 146, Điều 147, Điều 212, Điều 213, Điều 397, Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 147, Điều 148 và Điều 278 Bộ luật dân sự;

Căn cứ vào các Điều 55, Điều 57, Điều 58, Điều 68, Điều 69, Điều 71, Điều 72, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 88, Điều 107, Điều 110, Điều 115, Điều 116, Điều 117, Điều 118 và Điều 119 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ điều Điều 3; Điều 6; khoản 7 Điều 26; khoản 5 , khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội khóa 14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 30 tháng 5 năm 2023.

XÉT THẤY

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và sự thoả thuận của các đương sự ngày 30 tháng 5 năm 2023 là hoàn toàn tự nguyện, không trái đạo đức xã hội và không trái quy định của pháp luật.

Đã hết thời hạn 07 (*bảy*) ngày kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến hoặc có thêm nguyện vọng gì về thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa:

Nguyên đơn: Lương Văn C , sinh ngày 22/04/1998;

Bị đơn: Phạm Thị M , sinh ngày 25/03/1999.

2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về hôn nhân: Các đương sự thuận tình ly hôn.

- Về con chung: Anh Lương Văn C được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Lương Thị N , sinh ngày 03/03/2019 cho đến khi cháu đủ 18 tuổi và có khả năng lao động. Chị M không phải cấp dưỡng nuôi con chung và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

Quyền nuôi con và cấp dưỡng nuôi con có thể thay đổi khi có yêu cầu khác.

- Về tài sản chung, riêng; nợ chung, nợ riêng: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về án phí: Anh C tự nguyện chịu án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm khi cả hai thuận tình ly hôn, do đó anh C phải nộp **150.000đ** (*Một trăm năm mươi nghìn đồng*) án phí. C nhận anh đã nộp tạm ứng án phí **300.000đ** (*Ba trăm nghìn đồng*), theo biên lai thu tiền số AA/2021/0012872 ngày 05/05/2023, anh C được nhận lại **150.000đ** (*Một trăm năm mươi nghìn đồng*) tại Chi cục THADS huyện Q , tỉnh T . Anh C đã thi hành xong khoản tiền án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

- Về các vấn đề khác: Giấy chứng nhận kết hôn số 07, ngày 22/3/2019 của UBND xã T , huyện Q , tỉnh T hết giá trị pháp lý kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực pháp luật.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự

Nơi nhận:
- Phòng KTNV, TAND tỉnh T
- Các đương sự (02 bản);
- VKSND huyện Q (03 bản);
- Chi cục THADS huyện Q
- UBND xã T , H. Q ;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Ngô Thị Thanh